| | |
|---|---|
| ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN<br>**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM** | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 1916 /QĐ-ĐHNL | *Thái Nguyên, ngày 29 tháng 12 năm 2017* |

# QUYẾT ĐỊNH

**V/v Ban hành danh mục ngành tốt nghiệp đại học ngành đúng, phù hợp và gần với ngành đăng ký dự thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ**

## HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

- Căn cứ Nghị định 31/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

- Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục Đại học thành viên được Bộ trưởng bộ Giáo dục & Đào tạo phê duyệt tại thông tư 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 3 năm 2014;

- Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22/10/2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc Ban hành quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục thành viên và đơn vị trực thuộc;

- Căn cứ Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ được ban hành kèm theo Quyết định số 1131/QĐ-ĐHTN ngày 30/7/2014 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên;

- Căn cứ danh mục giáo dục, đào tạo Việt Nam cấp III do chính phủ ban hành theo Quyết định số 38/2009/QĐ-TTg ngày 9 tháng 3 năm 2009 của Thủ tướng chính phủ;

- Căn cứ danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ được ban hành kèm theo Thông tư số 04/2012/TT-BGDĐT ngày 15/2/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định là danh mục ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần và quy định môn học bổ sung kiến thức trong thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ *(có danh mục được đính kèm theo Quyết định này).*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày kí và thay thế cho Quyết định số 1916/QĐ-ĐHNL, ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông Lâm về việc ban hành danh mục ngành tốt nghiệp đại học ngành đúng, phù hợp và gần với ngành đăng ký dự thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ.

**Điều 3.** Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các phòng, khoa, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

| | |
|---|---|
| ***Nơi nhận:***<br>- ĐHTN(b/c);<br>- Như điều 3;<br>- Lưu VT, ĐT. | **HIỆU TRƯỞNG**<br>KT. HIỆU TRƯỞNG<br>PHÓ HIỆU TRƯỞNG<br>PGS.TS. Nguyễn Ngọc Nông |

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

ỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH PHÙ HỢP, NGÀNH GẦN VÀ CÁC MÔN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC**

*(Ban hành kèm theo QĐ số: 1916 ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm)*

| TT | Chuyên ngành đào tạo thạc sĩ | Ngành tốt nghiệp đại học | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Ngành đúng/phù hợp | | Ngành gần | |
| | | Tên ngành | Học phần bổ sung trình độ đại học | Tên ngành | Học phần bổ sung trình độ đại học (học từ 6 - 20 tín chỉ) |
| 1 | **Thú y**<br>**Mã số: 8640101** | 1. Thú y | Không phải học bổ sung | 1. Nuôi trồng thủy sản<br>2. Bệnh lý học và chữa bệnh thủy sản<br>3. Kỹ thuật khai thác thủy sản<br>4. Quản lý nguồn lợi thủy sản<br>5. Chăn nuôi<br>6. Chăn nuôi - Thú y<br>7. Dược lý học<br>8. Dược lý học Thú y<br>9. Sinh học<br>10. Công nghệ sinh học<br>11. Bệnh học thủy sản<br>12. Quản lý môi trường và nguồn lợi thủy sản<br>13. Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp<br>14. Cử nhân ngư y<br>15. Bảo quản chế biến nông sản | 1. Độc chất học thú y (2TC)<br>2. Chẩn đoán bệnh thú y (2TC)<br>3. Dịch tễ học thú y (2TC)<br>4. Ngoại khoa thú y (2TC)<br>5. Bệnh nội khoa thú y (2TC)<br>6. Bệnh truyền nhiễm (2TC)<br>7. Ký sinh trùng và bệnh KST TY(2TC)<br>8. Dược lý học thú y (2TC)<br>9. Kiểm nghiệp thú sản(2TC)<br>10. Sản khoa thú y (2TC) |

| TT | Chuyên ngành đào tạo thạc sĩ | Ngành tốt nghiệp đại học | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Ngành đúng/phù hợp | | Ngành gần | | |
| | | Tên ngành | Học phần bổ sung trình độ đại học | Tên ngành | Học phần bổ sung trình độ đại học (học từ 6 - 20 tín chỉ) | |
| 2 | **Quản lý đất đai**<br>**Mã số: 8850103** | 1. Quản lý đất đai<br>2. Quản lý tài nguyên và môi trường<br>3. Địa chính<br>4. Quản lý ruộng đất<br>5. Quản lý biển đảo và đới bờ. | Không phải học bổ sung | 1. Khoa học đất<br>2. Trắc địa - bản đồ<br>3. Thổ nhưỡng<br>4. Nông hóa-Thổ nhưỡng<br>5. Bản đồ<br>6. Kinh tế địa chính<br>7. Kỹ thuật trắc địa bàn đồ<br>8. Công nghệ địa chính<br>9. Tin học trắc địa<br>10. Viễn thám<br>11. Bất động sản<br>12. Địa lý, địa chất<br>13. Quy hoạch và cải tạo đất<br>14. Kiến trúc<br>15. Quy hoạch vùng đô thị<br>16. Bất động sản<br>17. Địa chất<br>18. Thủy nông cải tạo đất<br>19. Xây dựng<br>20. Quản lý tài nguyên rừng và MT<br>21. Khoa học môi trường<br>22. Địa chính môi trường<br>23. Quản lý tài nguyên thiên nhiên<br>24. Kỹ thuật cơ sở hạ tầng<br>25. Luật<br>26. Công nghệ môi trường | 1. Trắc địa (2TC)<br>2. Bản đồ địa chính (2TC)<br>3. Thổ nhưỡng (2TC)<br>4. Đánh giá đất (2TC)<br>5. Quy hoạch sử dụng đất (2TC)<br>6. Tin học ứng dụng (2TC)<br>7. Đính giá đất và bất động sản (2TC)<br>8. Quản lý hành chính về đất đai (2TC)<br>9. Giao đất và thu hồi đất (2TC)<br>10. Quản lý thị trường bất động sản (2TC) | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 27. Công nghệ kỹ thuật môi trường<br>28. Tin học<br>29. Công nghệ thông tin<br>30. Công nghệ phần mềm<br>31. Luật học<br>32. Luật kinh doanh<br>33. Cử nhân luật<br>34. Luật kinh tế<br>35. Kinh tế phát triển<br>36. Kinh tế tài nguyên<br>37. Địa lý<br>38. Kỹ thuật mỏ<br>39. Tài chính ngân hàng<br>40. Kinh tế nông nghiệp<br>41. Lâm nghiệp<br>42. Quản lý kinh doanh<br>43. Công trình thủy lợi<br>44. Kinh tế<br>45. Kinh tế - Quản trị doanh nghiệp dầu khí.<br>46. Quản lý kinh doanh tài chính kế toán<br>47. Quản trị kinh doanh<br>48. Kế toán<br>49. Kỹ thuật điện<br>50. Quản trị nhân lực<br>51. Khuyến nông<br>52. Bảo quản và chế biến nông sản<br>53. Xây dựng dân dụng và công nghiệp | | |

| TT | Chuyên ngành đào tạo thạc sĩ | Ngành tốt nghiệp đại học | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Ngành đúng/phù hợp | | Ngành gần | | |
| | | Tên ngành | Học phần bổ sung trình độ đại học | Tên ngành | Học phần bổ sung trình độ đại học (học từ 6 - 20 tín chỉ) | |
| 3 | **Lâm học**<br>**Mã số: 8620201** | 1. Lâm nghiệp<br>2. Lâm sinh<br>3. Lâm học<br>4. Quản lý tài nguyên rừng<br>5. Lâm nghiệp xã hội | Không phải học bổ sung | 1. Kinh tế lâm nghiệp<br>2. Chế biến lâm sản<br>3. Lâm nghiệp đô thị<br>4. Sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học<br>5. Nông lâm tổng hợp<br>6. Khoa học cây trồng<br>7. Bảo vệ thực vật<br>8. Làm vườn<br>9. Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp<br>10. Sinh học<br>11. Nông nghiệp<br>12. Kinh tế tài nguyên<br>13. Di truyền và chọn giống cây trồng<br>14. Làm vườn và sinh vật cảnh<br>15. Phát triển nông thôn<br>16. Khoa học đất<br>17. Quản lý môi trường<br>18. Quản lý tài nguyên và môi trường<br>19. Công nghệ sinh học<br>20. Công nghệ rau quả và cảnh quan<br>21. Khuyến nông<br>22. Sinh học thực nghiệm<br>23. Quản lý đất đai | 1. Kỹ thuật lâm sinh (2TC)<br>2. Cây rừng (2TC)<br>3. Giống cây lâm nghiệp (2TC)<br>4. Trồng rừng (2TC)<br>5. Điều tra rừng (2TC)<br>6. Quy hoạch lâm nghiệp (2TC)<br>7. Quản lý bảo vệ các loại rừng (2TC)<br>8. Động vật rừng (2TC)<br>9. Sinh thái rừng (2TC)<br>10. Khai thác lâm sản (2TC) | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 24. Quản lý tài nguyên thiên nhiên và du lịch sinh thái<br>25. Địa chính môi trường<br>26. Kinh tế nông nghiệp<br>27. Cử nhân luật<br>28. Nông lâm kết hợp<br>29. Khoa học môi trường<br>30. Cử nhân khoa học môi trường<br>31. Kế toán<br>32. Luật kinh tế | | |

| TT | Chuyên ngành đào tạo thạc sĩ | Ngành tốt nghiệp đại học | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Ngành đúng/phù hợp | | Ngành gần | | |
| | | Tên ngành | Học phần bổ sung trình độ đại học | Tên ngành | Học phần bổ sung trình độ đại học (học từ 6 - 20 tín chỉ) | |
| 4 | **Khoa học cây trồng**<br>**Mã số: 8620110** | 1. Khoa học cây trồng<br>2. Nông học<br>3. Trồng trọt<br>4. Cử nhân nông nghiệp<br>5. Kỹ thuật nông nghiệp | Không phải học bổ sung | 1. Khoa học đất<br>2. Chăn nuôi<br>3. Di truyền chọn giống cây trồng<br>4. Bảo vệ thực vật<br>5. Kinh tế nông nghiệp<br>6. Phát triển nông thôn<br>7. Hệ thống nông nghiệp<br>8. Làm vườn sinh vật cảnh<br>9. Hoa viên cây cảnh<br>10. Công nghệ rau quả và cảnh quan<br>11. Kỹ thuật làm vườn<br>12. Lâm nghiệp<br>13. Khuyến nông và PTNT<br>14. Quản lý TN rừng và môi trường<br>15. Sinh học<br>16. Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp<br>17. Công nghệ sinh học<br>18. Bảo quản chế biến nông sản<br>19. Khuyến nông<br>20. Công nghiệp nông thôn<br>21. Công nghệ sản xuất cây dược liệu<br>22. Quản lý tài nguyên nông lâm nghiệp<br>23. Công nghệ sinh học trong nông nghiệp | 1. Sinh lý thực vật (2TC)<br>2. Chọn tạo giống cây trồng (2TC)<br>3. Dinh dưỡng cây trồng (2TC)<br>4. Bảo vệ thực vât (2TC)<br>5. Phương pháp nghiên cứu trong trồng trọt (2TC)<br>6. Cây lương thực (2TC)<br>7. Cây công nghiệp (2TC)<br>8. Cây ăn quả (2TC)<br>9. Cây rau (2TC)<br>10. Cây hoa (2TC) | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 24. Sinh học thực nghiệm<br>25. Kiến trúc cảnh quan<br>26. Khí tượng học<br>27.Thủy lợi<br>28. Sư phạm sinh học<br>29. Sinh - Kỹ thuật nông nghiệp | | |

| TT | Chuyên ngành đào tạo thạc sĩ | Ngành tốt nghiệp đại học | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Ngành đúng/phù hợp | | Ngành gần | | |
| | | Tên ngành | Học phần bổ sung trình độ đại học | Tên ngành | Học phần bổ sung trình độ đại học (học từ 6 - 20 tín chỉ) | |
| 5 | **Chăn nuôi**<br>**Mã số: 8620105** | 1. Chăn nuôi<br>2. Chăn nuôi - Thú y | Không phải học bổ sung | 1. Dược lý học<br>2. Nuôi trồng thủy sản<br>3. Bệnh lý học và chữa bệnh thủy sản<br>4. Kỹ thuật khai thác thủy sản<br>5. Quản lý nguồn lợi thủy sản<br>6. Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp<br>7. Khoa học đất<br>8. Ngư y<br>9. Quản lý môi trường và nguồn lợi thủy sản.<br>10. Sinh học<br>11. Công nghệ sinh học<br>12. Bảo quản chế biến nông sản<br>13. Phát triển nông thôn<br>14. Khuyến nông<br>15. Hệ thống nông nghiệp<br>16. Bệnh học thủy sản<br>17. Trồng trọt | 1. Thức ăn chăn nuôi (2TC)<br>2. Dinh dưỡng động vật (2TC)<br>3. Chăn nuôi trâu bò (2TC)<br>4. Chăn nuôi lợn (2TC)<br>5. Chăn nuôi gia cầm (2TC)<br>6. Di truyền động vật (2TC)<br>7. Dinh dưỡng động vật (2TC)<br>8. Sinh lý động vật (2TC)<br>9. Ký sinh trùng và bệnh KST TY (2TC)<br>10. Bệnh truyền nhiễm (2TC) | |

| TT | Chuyên ngành đào tạo thạc sĩ | Ngành tốt nghiệp đại học | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Ngành đúng/phù hợp | | Ngành gần | | |
| | | Tên ngành | Học phần bổ sung trình độ đại học | Tên ngành | Học phần bổ sung trình độ đại học (học từ 6 - 20 tín chỉ) | |
| 6 | **Phát triển nông thôn**<br>**Mã số: 8620116** | 1. Phát triển nông thôn<br>2. Khuyến nông và Phát triển nông thôn<br>3. Khuyến nông | Không phải học bổ sung | 1. Khoa học đất<br>2. Chăn nuôi<br>3. Khoa học cây trồng<br>4. DT và chọn giống cây trồng<br>5. Bảo vệ thực vật<br>6. Kinh tế nông nghiệp<br>7. Kinh doanh nông nghiệp<br>8. Hệ thống nông nghiệp<br>9. Công nghiệp nông thôn<br>10. Kế toán<br>11. Kinh tế học<br>12. Kinh tế quốc tế<br>13. Quản trị kinh doanh<br>14. Quản lý tài nguyên thiên nhiên<br>15. Quản lý tài nguyên nước<br>16. Nuôi trồng thủy sản<br>17. Bệnh lý học và chữa bệnh thủy sản<br>18. Hóa môi trường<br>19. Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp<br>20. Sinh - Kỹ thuật nông nghiệp<br>21. Chế biến bảo quản<br>22. Kỹ thuật khai thác thủy sản<br>23. Thú y | 1. Phát triển nông thôn (2TC)<br>2. Hệ thống nông nghiệp (2TC)<br>3. Phương pháp khuyến nông (2TC)<br>4. Xã hội học nông thôn (2TC)<br>5. Nguyên lý phát triển nông thôn (2TC)<br>6. Lập và phân tích DA PTNT (2TC)<br>7. Chiến lược PTNT (2TC)<br>8. Thông kê kinh tế xã hội (2TC)<br>9. Chính sách PTNT (2TC)<br>10. Kinh tế PTNT (2TC) | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 24. Quản lý nguồn lợi thủy sản<br>25. Hoa viên cây cảnh<br>26. Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan<br>27. Nông lâm kết hợp<br>28. Môi trường<br>29. Quản lý tài nguyên rừng và MT<br>30. Tài chính - Ngân hang<br>31. Pháp luật kinh tế<br>32. Xã hội học<br>33. Xây dựng cầu đường<br>34. Quản lý đất đai<br>35. Giao thông<br>36. Thủy nông cải tạo đất<br>37. Lâm nghiệp<br>38. Kinh tế<br>39. Thống kê kinh tế xã hội<br>40. Luật | | |

| TT | Chuyên ngành đào tạo thạc sĩ | Ngành tốt nghiệp đại học | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Ngành đúng/phù hợp | | Ngành gần | | |
| | | Tên ngành | Học phần bổ sung trình độ đại học | Tên ngành | Học phần bổ sung trình độ đại học (học từ 6 - 20 tín chỉ) | |
| 7 | **Kinh tế nông nghiệp**<br>**Mã số: 8620115** | Kinh tế nông nghiệp | Không phải học bổ sung | 1. Khoa học đất<br>2. Chăn nuôi<br>3. Khoa học cây trồng<br>4. DT và chọn giống cây trồng<br>5. Bảo vệ thực vật<br>7. Kinh doanh nông nghiệp<br>8. Hệ thống nông nghiệp<br>9. Phát triển nông thôn<br>10. Quản trị kinh doanh<br>11. Tài chính - Ngân hàng (Tài chính)<br>12. Kế toán - kiểm toán<br>13. Kinh tế đối ngoại<br>14. Luật quốc tế<br>15. Luật kinh tế<br>16. Quản lý xã hội<br>17. Kinh tế công nghiệp<br>18. Bảo quản chế biến nông sản<br>19. Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan<br>20. Công nghiệp nông thôn<br>21. Công nghệ sau thu hoạch<br>22. Công nghệ chế biến thủy sản<br>23. Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp<br>24. Kế toán (Kế toán tổng hợp; Kế toán doanh nghiệp)<br>25. Kế toán quản trị kinh doanh<br>26. Kinh tế xây dựng<br>27. Marketing<br>28. Kinh doanh thương mại | 1. Kinh tế nông nghiệp (2TC)<br>2. Thông kê nông nghiệp (2TC)<br>3. Kinh tế lượng (2TC)<br>4. Thương mại Quốc tế (2TC)<br>5. Thuế nhà nước (2TC)<br>6. Kế toán doanh nghiệp (2TC)<br>7. Sản phẩm hàng hóa và thương hiệu (2TC)<br>8. Tài chính tín dụng (2TC)<br>9. Marketing nông nghiệp (2TC)<br>10. Lịch sử và các học thuyết Kinh tế (2TC) | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 29. Kinh doanh quốc tế<br>30. Quản lý kinh tế<br>31. Kinh tế tài nguyên thiên nhiên<br>32. Khoa học quản lý<br>33. Lâm nghiệp<br>34. Quản lý tài nguyên rừng<br>35. Nông lâm kết hợp<br>36. Khuyến nông<br>37. Công nghệ môi trường<br>38. Dân số và lao động<br>39. Kinh tế lao động<br>40. Kinh tế đối ngoại<br>41. Luật<br>42. Hành chính<br>43. Cử nhân khoa học<br>44. Quản lý văn hóa<br>45. Luật kinh tế<br>46. Quản lý đất đai<br>47. Quản trị nhân lực<br>48. Thú y<br>49. Công tác xã hội<br>50. Quản lý giáo dục<br>51. CN kỹ thuật ĐT-TT<br>52. Địa chính môi trường | | |

| | | Ngành đúng/phù hợp | | Ngành gần | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | **Tên ngành** | **Học phần bổ sung trình độ đại học** | **Tên ngành** | **Học phần bổ sung trình độ đại học (học từ 6 - 20 tín chỉ)** |
| 8 | **Công nghệ sinh học**<br>**Mã số: 8420201** | 1. Công nghệ sinh học<br>2. Sư phạm sinh học<br>3. Sinh học<br>4. Kỹ thuật sinh học<br>5. Sinh học ứng dụng | Không phải học bổ sung | 1. Công nghệ sinh học trong nông nghiệp<br>2. Công nghệ thực phẩm<br>3. Công nghệ kỹ thuật môi trường<br>4. Sinh - kỹ thuật nông nghiệp<br>5. Công nghệ sinh học trong y dược<br>6. Nông nghiệp<br>7. Khuyến nông<br>8. Phát triển nông thôn<br>9. Môi trường<br>10. Trồng trọt<br>11. Chăn nuôi<br>12. Thủy sản<br>13. Nông học<br>14. Khoa học cây trồng<br>15. Bảo vệ thực vật<br>16. Lâm nghiệp<br>17. Nuôi trồng thủy sản<br>18. Chế biến thực phẩm<br>19. Bảo quản và chế biến lâm sản<br>20. Công nghệ sản xuất rau quả cảnh quan<br>21. Công nghệ sản xuất cây dược liệu<br>22. Công nghệ chế biến thủy sản<br>23. Sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học<br>24. Dinh dưỡng và thực phẩm chức năng<br>25. Công nghệ sau thu hoạch | 1. Sinh học phân tử (2TC)<br>2. Hóa sinh đại cương (2TC)<br>3. Vi sinh đại cương (2TC)<br>4. Di truyền đại cương (2TC)<br>5. Miễn dịch học (2TC)<br>6. Nhập môn công nghệ sinh học (2TC)<br>7. Công nghệ tế bào động vật (2TC)<br>8. Công nghệ tế bào thực vật (2TC)<br>9. Nguyên lý kỹ thuật di truyền (2TC)<br>10. Tin sinh học (2TC) |

| TT | Chuyên ngành đào tạo thạc sĩ | Ngành tốt nghiệp đại học | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Ngành đúng/phù hợp | | Ngành gần | |
| | | Tên ngành | Học phần bổ sung trình độ đại học | Tên ngành | Học phần bổ sung trình độ đại học (học từ 6 - 20 tín chỉ) |
| 9 | **Khoa học môi trường**<br>**Mã số: 8440301** | 1. Khoa học môi trường<br>2. Quản lý tài nguyên và môi trường<br>3. Quản lý môi trường | - Không phải học bổ sung | 1. Công nghệ môi trường<br>2. Kỹ thuật môi trường<br>3. Hóa môi trường<br>4. Địa chính môi trường<br>5. Khoa học đất<br>6. Thổ nhưỡng<br>7. Quản lý tài nguyên thiên nhiên<br>8. Lâm nghiệp<br>9. Lâm học<br>10. Lâm sinh<br>11. Thủy văn<br>12. Công nghệ hóa học<br>13. Sư phạm hóa học<br>14. Công nghệ sinh học<br>15. Sinh học ứng dụng<br>16. Kinh tế môi trường<br>17. Khí tượng thủy văn<br>18. Khoa học trái đất<br>19. Đa dạng sinh học<br>20. Du lịch sinh thái<br>21. Biến đổi khí hậu<br>22. Quản lý môi trường đô thị | 1. Kỹ thuật xử lý nước thải và chất rắn (2TC)<br>2. Sinh thái môi trường (2TC)<br>3. Luật chính sách môi trường (2TC)<br>4. Quy hoạch môi trường (2TC)<br>5. Quan trắc và phân tích môi trường (2TC)<br>6. Quản lý nhà nước về môi trường (2TC)<br>7. Công nghệ môi trường (2TC)<br>8. Đánh giá tác động môi trường (2TC)<br>9. Biện pháp sinh học trong xử lý MT (2TC)<br>10. Độc học môi trường (2TC) |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 23. Cấp thoát nước<br>24. Xây dựng môi trường đô thị<br>25. An ninh môi trường<br>26. Khí tượng thủy văn<br>27. Trắc địa mỏ công trình<br>28. Quản lý đất đai<br>29. Nông lâm kết hợp<br>30. Khoan thăm dò<br>31. Kế toán<br>32. Hành chính học | |